

Bản án số: 21/2023/DS-PT
Ngày 20/3/2023
V/v: “*Tranh chấp về kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 27/02 và 20/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Hà Thị H, sinh năm 1930; địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Nh, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Đỗ Văn G, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T1, xã Nh, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn D- Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn A, sinh năm 1972 và bà Hà Thị M, sinh năm 1972; đều có địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Nh, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (ông A có mặt, bà M vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A: Luật sư Nguyễn Văn H1, sinh năm 1980; địa chỉ: đường Ng, xã Đ1, thành phố V1, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Nh, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Nh, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người kháng cáo: cụ Hà Thị H - nguyên đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Văn G trình bày: Cụ H có một số tài sản riêng cóp nhặt do tiết kiệm, con cháu cho vào dịp lễ tết và bán đất mà có để giành phòng khi ốm đau, bệnh tật và dưỡng già. Khoảng năm 2014 đầu năm 2015 cụ H và cụ Đỗ Văn C đều già yếu, bệnh tật phải đi bệnh viện thường xuyên nên cụ C về ở cùng ông F sau đó sang nhà ông Q và cụ H về ở cùng vợ chồng ông A, bà M.

Khi về ở cùng ông A, bà M cụ H có gửi vợ chồng ông A, bà M các tài sản là số tiền mặt 63.000.000đ; 02 chỉ vàng 9999 (loại nhẫn tròn) trị giá 10.000.000đ; 01 đôi hoa tai 1,8 chỉ vàng 9999 trị giá 9.000.000đ; 01 vòng lắc tay 03 chỉ vàng 9999 trị giá 15.000.000đ; 02 giường gỗ tạp (một giường cũ; 01 giường mua năm 2015) trị giá 3.000.000đ; 01 tủ ba buồng cũ trị giá 1.000.000đ; 01 chạn bát nhôm kính trị giá 400.000đ; 01 nồi đồng to trị giá khoảng 3.000.000đ; 01 bộ bếp ga + bình ga trị giá 1.000.000đ; 01 chum sành 100lít trị giá 500.000đ; số tiền mặt 4.000.000 đ đưa vợ chồng ông A, bà M để mua 01 máy giặt. Ngoài ra còn một số tài sản khác không có giá trị cụ H không kê khai.

Khi gửi tài sản cho vợ chồng ông A, bà M thì chỉ có hai bên, không có người làm chứng, không lập văn bản gửi giữ. Sau này cụ H có thông báo cho tất cả các con được biết về việc gửi vợ chồng ông A, bà M các tài sản nêu trên. Khoảng năm 2020 do mâu thuẫn với vợ chồng ông A, bà M nên cụ H về ở cùng ông Q và nhiều lần cụ H đòi lại tiền, vàng và các tài sản nêu trên đã gửi nhưng ông A, bà M không trả. Khi cụ H và các con tổ chức họp gia đình, ông có quay video bằng điện thoại, ông A thừa nhận việc cụ H có gửi tài sản là tiền mặt: 50.000.000đ; 01 đôi hoa tai 1,8 chỉ vàng 9999; 01 lắc tay 03 chỉ vàng 9999 nhưng cho rằng cụ H cho vợ và con của ông A (tiền mặt cho cháu Đỗ Quốc A1 (con ông A); vàng thì cho bà M (vợ ông A)). Kết thúc cuộc họp ông A bỏ về không ký vào biên bản họp gia đình. Thời điểm thông báo cho các con biết việc nhờ vợ chồng ông A, bà M giữ hộ tiền, vàng và các tài sản khác cụ H minh mẫn, sức khỏe tốt và đến hiện tại cụ H vẫn minh mẫn. Đối với các nội dung về việc cụ H gửi tiền, vàng và tài sản khác cho ông A bà M thì ông có chứng cứ là biên bản họp gia đình, file ghi âm, hình ảnh để gửi cho Tòa án làm chứng cứ.

Nay cụ H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông A và bà M phải trả lại cho cụ toàn bộ các tài sản mà cụ gửi vợ chồng ông A giữ hộ gồm số tiền mặt 63.000.000đ; 02 chỉ vàng 9999 (loại nhẫn tròn) trị giá 10.000.000đ; 01 đôi hoa tai 1,8 chỉ vàng 9999 trị giá 9.000.000đ; 01 vòng lắc tay 03 chỉ vàng 9999 trị giá 15.000.000đ; 02 giường gỗ tạp (một giường cũ; 01 giường mua năm 2015) trị giá 3.000.000đ; 01 tủ ba buồng cũ trị giá 1.000.000đ; 01 chạn bát nhôm kính trị giá 400.000đ; 01 nồi đồng to trị giá khoảng 3.000.000đ; 01 bộ bếp ga + bình ga trị giá 1.000.000đ; 01 chum sành 100l trị giá 500.000đ; số tiền mặt 4.000.000 đ đưa vợ chồng ông A bà M để mua 01 máy giặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thời điểm ban đầu cụ H sống cùng vợ chồng ông A, bà M thì khi gửi tài sản vì là mẹ con nên không ghi giấy tờ hoặc sổ sách. Tại cuộc họp gia đình ngày 10/11/2020 ông A có thừa nhận việc cụ H gửi tài sản là 50.000.000 đồng, 01 đôi hoa tai vàng 9999, 01 lắc tay vàng 9999 nhưng cho rằng cụ H đã cho vợ con ông A. Hơn nữa các con cụ H đều tham gia cuộc họp, chứng kiến và xác nhận nội dung cuộc họp là phù hợp với quy định tại Điều 166 và Điều 266 Bộ luật dân sự.

Bị đơn ông Đỗ Văn A trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày: Ông là con đẻ của cụ Hà Thị H. Trước khi về ở với vợ chồng ông, cụ H ở với ông Đỗ Văn G (con trai thứ của cụ) do mâu thuẫn giữa hai mẹ con, ông F đuổi cụ H ra khỏi nhà và hai cụ đã về ở nhà cũ của cụ. Cùng thời gian đó vợ chồng ông đón cụ H về ở cùng từ khoảng cuối năm 2014 đến tháng 10 năm 2020 thì cụ sang ở cùng ông Đỗ Văn Q. Đối với số tài mà cụ H kê trong đơn là tiền và vàng bản thân ông không được nhìn thấy và không được nhận khi nào; đối với các hiện vật là: 01 giường gỗ; 01 giường tre; 1 chum (100l); 01 nồi đồng; 01 cối đá; 01 bộ bàn ghế gỗ tựa cổ là tài sản của bố mẹ ông cho vợ chồng ông khi ra ở riêng năm 1997 và 01 máy giặt SANYO là do vợ chồng ông mua năm 2015 không phải tài sản của cụ H.

Đối với file ghi âm ghi hình do ông F giao nộp cho Tòa án ông khẳng định việc có những lời nói về việc gửi tiền hai lần, một lần 30.000.000 đồng và một lần 20.000.000 đồng tổng là 50.000.000 đồng; 01 đôi hoa tai; 01 vòng vàng lắc tay nhưng cụ H đã cho cháu A1 50.000.000 đồng để xin việc và lắc tay cho bà M, còn hoa tai chuyển thành nhẫn nhưng ông không biết vì trước đó ông F có nói là nói theo ý cụ mục đích để cụ H thoải mái về tinh thần. Ông khẳng định sự thật không có việc gửi tiền vàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của cụ H buộc vợ chồng ông phải trả cho cụ H các tài sản gồm: tiền mặt 63.000.000đ; 02 chỉ vàng 9999 (loại nhẫn tròn) trị giá 10.000.000đ; 01 đôi hoa tai 1,8 chỉ vàng 9999 trị giá 9.000.000đ; 01 vòng lắc tay 03 chỉ vàng 9999 trị giá 15.000.000đ ngoài ra còn có các tài sản gồm: 02 giường gỗ tạp (một giường cũ; 01 giường mua năm 2015)

trị giá 3.000.000đ; 01 tủ ba buồng cũ trị giá 1.000.000đ; 01 chạn bát nhôm kính trị giá 400.000đ; 01 nồi đồng to trị giá khoảng 3.000.000đ; 01 bộ bếp ga + bình ga trị giá 1.000.000đ; 01 chum sành 100l trị giá 500.000đ; 01 máy giặt mua năm 2015 trị giá 4.000.000đ thì ông không đồng ý. Vì ông xác định cụ H không gửi ông giữ tài sản nào của cụ H.

Bị đơn bà Hà Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm: Bà xác định không có sự việc cụ H gửi tiền, vàng tài sản như đơn khởi kiện của cụ. Nội dung ông A nói cụ H cho bà lắt tay vàng là không đúng. Do vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ H yêu cầu vợ chồng bà phải trả lại tài sản đã gửi như trong đơn.

Người làm chứng ông Đỗ Văn Q trình bày: Ông là con trai của cụ Hà Thị H. Cụ H đang ở cùng vợ chồng ông từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Năm 2014 - 2015 trở về trước thì cụ H sống cùng cụ Đỗ Văn C ở nhà riêng, đến năm 2016 cụ C ốm yếu thì ông đón về nhà chăm sóc đến năm 2018 cụ C chết. Cuối năm 2014 đến năm 2020 cụ H sống cùng vợ chồng ông A Đức. Khoảng năm 2016 thì cụ H có thông báo cho tất cả các con biết về việc nhờ vợ chồng ông Hoàng bà M giữ hộ một số tài sản vì ông bà mua được két bạc. Khi thông báo cho các con biết việc nhờ vợ chồng ông A, bà M giữ hộ tiền, vàng cụ H minh mẫn, sức khỏe tốt và đến hiện tại cụ vẫn minh mẫn. Quá trình chung sống cùng vợ chồng ông A, bà M có xảy ra mâu thuẫn do ý kiến ở với cụ, Cụ H và các con họp gia đình thống nhất cụ chuyển đến ở cùng gia đình ông, nội dung họp gia đình thì có nhắc đến việc ông A, bà M giữ tiền vàng hộ, ông A công nhận là có việc cụ H gửi tiền mặt: 63.000.000đ; 02 chỉ vàng 9999 (loại nhẫn tròn); 01 đôi hoa 1,8 chỉ vàng 9999; 01 lắt tay 03 chỉ vàng 9999. Khi cụ H về ở cùng gia đình ông thì cụ có nhắc vợ chồng ông A bà M nhiều lần trả tiền vàng cho cụ nhưng ông A bà M không trả. Đối với các nội dung về việc gửi tiền vàng của cụ H với ông A bà M thì ông chỉ nghe cụ H nói lại và không chứng kiến trực tiếp việc hai bên có giao nhận tài sản gửi giữ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà là con dâu của cụ Hà Thị H. Cụ H đang ở cùng vợ chồng ông Q từ tháng 4 năm 2020 đến nay. Trước khi về ở với vợ chồng ông A, bà M thì ở cùng nhà với bà nhưng hai cụ ăn riêng. Đến năm 2016 ông Q đón cụ C về nhà chăm sóc cho đến năm 2018 cụ C chết. Cuối năm 2014 đến năm 2020 cụ H sống cùng vợ chồng ông A, bà M. Sau này bà có được nghe cụ H nói lại có tiết kiệm được tiền mặt: 63.000.000đ; 02 chỉ vàng 9999 (loại nhẫn tròn); 01 đôi hoa 1,8 chỉ vàng 9999; 01 lắt tay 03 chỉ vàng 9999 và nhờ vợ chồng ông A, bà M giữ hộ. Khi cụ H về nhà ông Q ở thì có đề nghị vợ chồng ông A trả lại cụ tài sản trên nhưng vợ chồng ông A không trả. Các con trong gia đình có tổ chức họp gia đình và bà có tham gia cuộc họp, có ký vào biên bản họp gia đình. Trong các cuộc họp gia đình ông A đều thừa nhận

việc cụ H có gửi tài sản là tiền mặt, vàng nhưng không trả lại cụ H. Đối với các nội dung về việc gửi tiền vàng của cụ H với ông A, bà M thì bà chỉ nghe cụ H nói lại và không chứng kiến việc hai bên có giao nhận tài sản gửi giữ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của nguyên đơn đối với bị đơn ông Đỗ Văn A và bà Hà Thị M.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17 tháng 9 năm 2022, cụ Hà Thị H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 23/9/2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện S kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

-Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện là file ghi âm có giọng nói của ông A thừa nhận ông A cầm của cụ H 50.000.000đ. Nên chỉ đề nghị bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền mà bị đơn thừa nhận trong file ghi âm là 50.000.000đ, còn các tài sản khác không yêu cầu trả lại và cung cấp các tài liệu của Công an huyện S liên quan đến việc giải quyết tố cáo của cụ Hà Thị H đối với ông A, bà M.

-Bị đơn ông A và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn cung cấp 01 văn bản số 21/TLĐ-CQĐT ngày 20/4/2021 của Công an huyện S về trả lời đơn của công dân đối với tố cáo của cụ H tố cáo vợ chồng ông chiếm giữ trái phép số tiền 63.000.000đ và 7,8 chỉ vàng. Công văn số 21 đã xác định không có căn cứ chứng minh vợ chồng ông chiếm giữ số tiền và vàng trên nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi

xem xét file ghi âm ghi hình do ông F cung cấp, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông A đều thừa nhận giọng nói trong file ghi âm là của ông nên nội dung kháng nghị này đã được làm rõ. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành lấy lời khai của bà Kh người tham gia cuộc họp gia đình. Nội dung kháng nghị cũng đã được khắc phục. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của nguyên đơn. Tuy nhiên, các nội dung kháng nghị đã được khắc phục nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Người kháng cáo, kháng nghị; nội dung và hình thức đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị; thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn cụ H, và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S tỉnh Vĩnh Phúc là hợp lệ và đúng theo luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn bà Hà Thị M vắng mặt, bà M đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, đến nay nguyên đơn chỉ đề nghị bị đơn là ông A, bà M phải trả cho nguyên đơn số tiền nguyên đơn đã gửi mà ông A đã thừa nhận trong file ghi âm là 50.000.000đồng, còn các tài sản khác không yêu cầu trả lại.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các nội dung kháng cáo, kháng nghị như sau:

[3]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc thấy rằng:

[3.1] Về nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án không tiến hành giám định file ghi âm, ghi hình cuộc họp gia đình. Tuy nhiên, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có cung cấp 01 file ghi âm, ghi hình, xác định có nội dung ông A thừa nhận về việc cụ H gửi ông A tiền và vàng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm bị đơn là ông A xác nhận trong file ghi âm ghi hình ông có nói cụ H gửi tiền mặt 50.000.000đồng, lắc tay vàng và hoa tai vàng nhưng đã cho bà M và anh Ân và ông nói như vậy theo đề nghị của ông F để cho cụ H được thoải mái. Do các đương sự đều xác nhận nội dung mình nói trong file ghi âm, ghi hình nên việc giám định đối với file ghi âm là không cần thiết. Việc Tòa án cấp

sơ thẩm không tiến hành giám định đối với file ghi âm không làm ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án.

[3.2] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh, thu thập, làm rõ các nội dung trong biên bản họp gia đình. Số tiền 50 triệu đồng ông Hoàng, bà M cho ai vay, ai là người cho vay, vay của ai, trả cho ai, chưa tiến hành lấy lời khai của bà Kh xác định có nội dung vay của cụ H 30.000.000đ hay không, thời điểm vay, ai cho vay, khi trả thì trả cho ai. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn là không khách quan.

Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy lời khai của bà Kh và trong hồ sơ cũng thể hiện các con cụ H đã có 02 lần họp gia đình, các lần họp đều được lập biên bản và ghi lại ý kiến của các thành viên trong gia đình. Mặc dù, ông A không kí vào biên bản cuộc họp nhưng biên bản cũng đã ghi lại lời ông A nói tại cuộc họp. Các lời khai đều thể hiện việc ông A có thừa nhận cụ H gửi vợ chồng ông tiền và vàng. Lời khai của những người tham gia phiên họp phù hợp với nội dung ông A thừa nhận tại cuộc họp đã được ghi âm như trong bản ghi âm, ghi hình ông A đã thừa nhận. Nội dung kháng nghị này đã được khắc phục.

[4]. Xét kháng cáo của cụ H thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông F đại diện cho cụ H chỉ yêu cầu ông A, bà M trả lại cho cụ H số tiền 50.000.000đồng mà không yêu cầu trả lại các tài sản khác. Yêu cầu này của đại diện nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

[4.1]. Đối với chứng cứ là công văn số 21 ngày 20/4/2021 của Công an huyện S do bị đơn cung cấp. Nội dung của công văn số 21 đã trả lời “... đối với nội dung bà Huê tố cáo vợ chồng anh chiếm giữ trái phép số tiền 63 triệu đồng và 7,8 chỉ vàng, xác định không có căn cứ chứng minh vợ chồng anh chiếm giữ số tiền và vàng trên...”. Tuy nhiên, đơn tố cáo của cụ H là tố cáo hành vi chiếm giữ trái phép. Còn trong vụ án này cụ H khởi kiện là đòi lại tài sản mà cụ H đã gửi vợ chồng ông A bà M.

[4.2]. Chứng cứ để chứng minh việc cụ H có gửi tiền và vàng cho vợ chồng ông A hay không được thể hiện ở file ghi âm ghi nội dung cuộc họp gia đình. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông A đều thừa nhận ông có nói tại cuộc họp gia đình có việc cụ H gửi ông 50.000.000đồng, lắc vàng và hoa tai nhưng ông cho rằng việc ông nói như vậy là do ông F bảo ông nói để cho tư tưởng cụ H được thoải mái, còn thực tế không có việc cụ H gửi vàng, tiền. Nhưng ông A không đưa ra được chứng cứ chứng minh được việc ông F yêu cầu ông nói như vậy. Mặt khác, lời nói của ông A tại cuộc họp được ghi âm cũng phù hợp với chứng cứ thu thập được đối với những người có mặt tại cuộc họp. Nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Cần chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn là sửa bản án sơ thẩm số 09/2022/DSST ngày 07/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5]. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được số tiền phải trả và lãi chậm trả nên đương sự có nghĩa vụ phải chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

[6]. Án phí:

- Ông A, bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của cụ H được chấp nhận nên cụ H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Cụ H là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm nên không xem xét giải quyết tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Hà Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.Áp dụng Điều 166, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147; 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Hà Thị H: Buộc Ông Đỗ Văn A và bà Hà Thị M có trách nhiệm trả lại cho cụ Hà Thị H 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn A và bà Hà Thị M phải chịu 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Bích Ngọc

